

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 05 – 6 – 2020
V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình
về ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Cao Thị Diệu Hiền

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phần – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:
Ông Lê Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 269/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 01/TB-TA ngày 27 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị C, sinh năm 1973.

Địa chỉ: phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Anh H, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh C1, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh C1 có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị C trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh H chung sống vợ chồng từ năm 1997, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/5/1997 tại UBND xã T, thành phố S. Quá trình chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, quan điểm sống, anh H có quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác bên ngoài. Vì điều kiện kinh tế khó khăn, để có tiền chữa bệnh hiểm muộn, chị C phải nhiều lần đi hợp tác lao động ở nước ngoài. Tuy nhiên, trong thời gian chị đi lao động ở nước ngoài, anh H cũng không thay đổi, vẫn qua lại với người phụ nữ khác. Đến năm 2011, chị C tiếp tục đi lao động ở nước ngoài để kiếm tiền lo cho kinh tế gia đình. Năm 2014 chị C về nước thì anh H đã chung sống như vợ chồng với người phụ nữ tên H1 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm không còn, chị và anh H không thể hàn gắn trở lại chung sống. Do đó, chị C yêu cầu ly hôn anh H.

2. Về con chung: Có 01 con tên G, sinh ngày 15/8/2006. Khi ly hôn chị C yêu cầu nuôi con, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ.

3. Về chia tài sản chung: Gồm phần đất thể hiện từ mốc 1, 2, 3, 4 diện tích 111,7m² thuộc một phần thửa 245, tờ bản đồ 26 do anh H đứng tên; Căn nhà chính, nhà vệ sinh xây dựng trên thửa đất 245, tờ bản đồ 26; Công sức đóng góp trong việc cải tạo san lấp, thửa đất 245; Tiền cho anh C1 thuê đất.

Khi ly hôn chị C yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất diện tích 111,7m² thuộc một phần thửa đất 245 là 111.700.000đ ($111,7\text{m}^2 \times 2.000.000\text{đ} = 223.400.000\text{đ} : 2$); $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 10.736.000đ; $\frac{1}{2}$ giá trị nhà vệ sinh là 863.000đ; $\frac{1}{2}$ công sức đóng góp trong việc cải tạo, san lấp phần đất thuộc thửa 245 là 17.000.000đ; Tiền cho anh C1 thuê đất là 27.500.000đ.

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha anh H (ông N) cho vợ chồng chị sử dụng từ năm 1997, nhưng không có làm giấy tờ. Đến năm 2004, cha anh H chết không để lại di chúc. Năm 2005 các anh chị em của anh H có văn bản phân chia tài sản của cha để lại, trong đó anh H được chia diện tích 2065,3m² (bao gồm cả phần đất mà cha anh H cho vợ chồng chị sử dụng từ năm 1997). Ngoài ra, khi anh H đi kê khai xin cấp giấy, trong bảng kê khai nguồn gốc đất chị C có ký tên.

Đối với diện tích đất còn lại thuộc thửa 245, chị C xác định là tài sản riêng của anh H, chị C không tranh chấp yêu cầu chia.

4. Về nợ chung: Chị C xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, chị C và anh H không còn tài sản chung nào khác.

** Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh H trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian chung sống, tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn anh H thống nhất theo lời trình bày của chị C. Sau kết hôn, anh H và chị C chung sống không có hạnh phúc, do tính tình, quan điểm sống hai bên không phù hợp. Nguyên nhân do chị C muốn đi đâu thì đi không có nói với anh H. Mâu thuẫn trầm trọng vào năm 2011 chị C đi lao động ở nước ngoài nhưng không có bàn bạc với anh H, đến khi anh H hỏi gia đình chị C thì mới biết. Chị

C đi lao động đến năm 2014 mới quay về, nhưng khi về chỉ ghé thăm nhà một chút rồi đi luôn, không quay về sống chung. Từ năm 2014 đến nay, anh và chị C đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng cũng không còn. Do đó, anh H đồng ý ly hôn chị C

2. Về con chung: Anh H thống nhất có 01 con tên Nguyễn Gia Huy, sinh ngày 15/8/2006 (hiện đang sống với chị C). Khi ly hôn anh H yêu cầu nuôi con, anh H không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp Tòa án giao con cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn, anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi con thành niên.

3. Về tài sản chung: Anh H đồng ý chia tài sản chung cho chị C $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 10.736.000đ; $\frac{1}{2}$ giá trị nhà vệ sinh là 863.000đ; $\frac{1}{2}$ công sức đóng góp trong việc cải tạo, san lấp phần đất thuộc thửa 245 là 17.000.000đ.

Đối với phần đất tranh chấp diện tích 111,7m², nguồn gốc đất của cha anh H (ông N) cho anh H sử dụng từ năm 1994, nhưng chưa sang tên cho anh H. Sau khi cha anh H chết năm 2004, các anh chị em có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giao cho anh H được sử dụng diện tích 2065,3m². Sau đó, anh H đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/01/2006, diện tích 2065,3m² thuộc thửa 245, tờ bản đồ 26. Do biểu mẫu nhà nước quy định có tên người vợ nên chị C mới ký tên vào bảng kê khai nguồn gốc đất.

Anh H xác định vào năm 1997, ông Nguyễn không có cho vợ chồng phần đất nào. Do chị C là thợ may, nên vào năm 1997, sau khi kết hôn với chị C, anh H có cất cho chị C một tiệm may sát mí lộ (phía trước phần đất chị C tranh chấp), hiện nay không còn. Còn căn nhà thì đến năm 2006 mới xây cất, làm nơi bán vật tư nông nghiệp.

Nay anh H không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất diện tích 111,7m² cho chị C. Vì phần đất tranh chấp là tài sản anh H được thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với số tiền cho anh C1 thuê đất, như đã trình bày ở trên, anh H xác định phần đất tranh chấp là tài sản riêng của anh H, nên không đồng ý chia tiền thuê đất theo yêu cầu của chị C. Tại phiên Tòa hôm nay, anh H đồng ý chia cho chị C số tiền thuê đất tương ứng với phần diện tích có căn nhà chung của vợ chồng là 7.780.000đ ($55.000.000đ : 111,7m^2 \times 31,6m^2 = 15.560.000đ/2$)

4. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh C1 trình bày:

Vào năm 2017, anh C1 có thuê của anh H phần đất thuộc một phần thửa 245 để làm cửa sắt (nơi vị trí hiện nay chị C và anh H đang tranh chấp), hai bên chỉ thỏa thuận miệng không có làm giấy tờ. Giá thuê là 11.000.000đ/năm, thời hạn thuê là 05 năm. Anh C1 đã trả đủ tiền thuê đất cho anh H 55.000.000đ (Trong đó: làm bộ cửa sắt là 5.000.000đ, làm nẹp giàn bông là 10.000.000đ, bơm cát san lấp mặt bằng thuê là 32.000.000đ (vì khi cho thuê đất phía bên anh H phải chịu chi phí san lấp mặt bằng), còn lại 8.000.000đ trả tiền mặt xong.

Trong vụ kiện tranh chấp giữa chị C và anh H, phía anh C1 không có ý kiến hay yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, anh C1 không còn ý kiến gì khác.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị C và anh H

- Về nuôi con chung: Giao con chung tên G, sinh ngày 15/8/2006 cho chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Công nhận sự tự nguyện của anh H về việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ.

- Về chia tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của chị C. Buộc anh H chia cho chị C tổng số tiền là 56.099.000đ.

- Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đương sự nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh C1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy trường hợp vắng mặt của anh C1 không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa. Do đó, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị C và anh H chung sống vợ chồng từ năm 1997, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/5/1997 tại UBND xã T, thành phố S nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, giữa chị C và anh H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, thiếu sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Ngoài ra, anh H còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và hiện nay đang sống chung như vợ chồng. Từ đó, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng bị tổn thương, rạn nứt không thể hàn gắn. Nay, chị C và anh H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không thể hàn gắn, tiếp tục trở lại chung sống với nhau. Chị C yêu cầu ly hôn, anh H cũng đồng ý. Xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa chị C và anh H là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị C và anh H.

[3] Về nuôi con chung: Chị C và anh H đều có nguyện vọng được nuôi cháu G. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi thì cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên.

Tại Khoản 1, 2 Điều 81. Luật Hôn nhân và Gia đình quy định

1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, ...

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Tại Khoản 3 Điều 82. Luật Hôn nhân và Gia đình quy định

“3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”.

Xét thấy: Từ năm 2014, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị C đã đưa con lên Thành phố Hồ Chí Minh sống cho đến nay. Cháu Huy đang sống ổn định với chị C, có sự phát triển tốt về tinh thần và hiện nay cháu G cũng đang học tại trường trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh. Hơn nữa, cháu Huy cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị C. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Huy, nhằm giữ sự ổn định về tâm sinh lý cho cháu Huy. Căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần thiết giao cháu Huy cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn. Về phía anh H có quyền nghĩa vụ đến thăm con, không ai được quyền cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, anh H xác định trong trường hợp Tòa án giao con cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn thì anh H đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi con thành niên. Xét thấy, việc anh H đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh H.

[5] Về chia tài sản chung: Theo đơn khởi kiện chị C tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa 245, tờ bản đồ 26. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, chị C xác định chỉ tranh chấp một phần thửa đất 245, tờ bản đồ 26, diện tích 111,7m² thể hiện từ mốc 1 – 2 – 3 – 4 – 1 theo mảnh trích đo địa chính ngày 16/3/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sa Đéc, phần diện tích còn lại thuộc thửa 245, chị C xác định là tài sản riêng của anh H nên không tranh chấp yêu cầu chia.

Như vậy, phạm vi phần đất mà chị C tranh chấp yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị khi ly hôn được xác định từ mốc 1 – 2 – 3 – 4 – 1, diện tích 111,7m² thuộc một phần thửa đất 245. Đối với số tài sản chung khác, chị C thống nhất theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến gì.

[5.1] Xét yêu cầu của chị C về việc yêu cầu chia tài sản chung là phần đất diện tích 111,7m² thuộc một phần thửa đất 245. Chị C yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất là 111.700.000đ. Về phía anh H không đồng ý theo yêu cầu của chị C.

Hội đồng xét xử xét thấy

Chị C và anh H đều thống nhất xác định nguồn gốc thửa đất 245 tờ bản đồ 26 là của ông N (cha của anh H). Như vậy tình tiết này đã được các bên thừa nhận không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và được xác định là tình tiết có thật.

Năm 2004, ông N chết không để lại di chúc. Ngày 29/9/2005, các anh chị em của anh H có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, giao cho anh H được đứng tên phần đất diện tích 2065,3m². Trên cơ sở văn bản thỏa thuận của các anh chị em trong gia đình đồng ý giao cho anh H được sử dụng phần đất trên. Sau đó, anh H đăng ký kê khai và được Ủy ban thị xã S (nay là thành phố S) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vào ngày 16/01/2006.

Căn cứ vào hồ sơ cấp đất cho anh H, không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện chị C là đồng thừa kế phần đất trên. Mặt khác, sau khi được thừa kế phần đất từ cha, giữa anh H và chị C cũng không có văn bản thỏa thuận nào nhập khối tài sản anh H được thừa kế riêng vào tài sản chung của vợ chồng anh H và chị C.

Chị C cho rằng phần đất 111,7 m² thuộc một phần thửa 245 đã được ông Nguyễn cho chị C và anh H quản lý, sử dụng từ năm 1997, nhưng chị C không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Việc chị C có tên trong bảng kê khai nguồn gốc đất khi anh H lập thủ tục kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ là mẫu biểu chung của việc kê khai, đây không phải là chứng cứ xác định anh H xác lập khối tài sản anh H thừa kế từ ông Nguyễn vào tài sản chung của vợ chồng chị C và anh H.

Ngoài ra, theo nội dung trong bảng kê khai nguồn gốc đất cũng thể hiện rõ nguồn gốc đất là của ông N sử dụng từ năm 1950, cho đến năm 2004 ông N chết để lại cho anh H và anh H đăng ký kê khai xin cấp giấy trên cơ sở văn bản thỏa thuận ngày 03/10/2005.

Đồng thời, tại công văn số 271/UBND-NC ngày 20/4/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố S cũng xác định việc cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho anh H là trên cơ sở văn bản thỏa thuận ngày 29/9/2005 được Ủy ban nhân dân xã T, thành phố S chứng thực ngày 03/10/2006; Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H; Quyết định số 65/QĐ.UB.NĐ ngày 16/01/2016 của Ủy ban thị xã S. Ngoài ra, khi được Ủy ban cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đứng tên anh H, phía chị C cũng không thắc mắc khiếu nại gì.

Như vậy, từ những phân tích trên có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp diện tích 111,7m² thuộc một phần thửa 245 tờ bản đồ 26 là tài sản anh H được thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, việc chị C cho rằng phần đất trên là tài sản vợ chồng được thừa kế chung trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia đôi là không có căn cứ chấp nhận.

[5.2] Xét yêu cầu của chị C về việc yêu cầu chia tài sản chung là số tiền cho anh Đoàn Quốc Cường thuê phần đất đang tranh chấp. Chị C yêu cầu được chia ½ số tiền là 27.500.000đ. Về phía anh H không đồng ý theo yêu cầu của chị C.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại thời điểm anh H cho anh C1 thuê đất tuy anh H và chị C đã ly thân. Tuy nhiên, về quan hệ pháp luật thì anh H và chị C vẫn là vợ chồng hợp pháp.

Tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 33. Tài sản chung của vợ chồng

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân....”

Mặc dù, phần đất anh H cho anh C1 thuê được xác định là tài sản riêng của anh H, nhưng số tiền mà anh H cho anh Cường thuê đất là phần lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của anh H trong thời kỳ hôn nhân giữa chị C và anh H, nên được xem là tài sản chung của chị C và anh H. Hơn nữa trên phần đất mà anh H cho anh Cường thuê có căn nhà (tài sản chung) của anh H và chị C. Do đó, việc chị C yêu cầu anh H chia $\frac{1}{2}$ số tiền thuê đất này là có căn cứ chấp nhận. Buộc anh H chia cho chị C số tiền thuê đất là 27.500.000đ.

[5.3] Đối với căn nhà xây dựng trên phần đất tranh chấp, nhà vệ sinh các đương sự thống nhất theo giá Hội đồng định giá đã định (nhà chính có giá 21.472.000đ; nhà vệ sinh có giá 1.726.000đ); Đối với chi phí cải tạo, san lấp thửa đất 245 (do anh H đứng tên) anh H và chị C thống nhất tổng chi phí cải tạo, san lấp là 34.000.000đ. Anh H đồng ý chia cho chị C $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 10.736.000đ; $\frac{1}{2}$ giá trị nhà vệ sinh là 863.000đ; $\frac{1}{2}$ công sức đóng góp trong việc cải tạo, san lấp phần đất thuộc thửa 245 là 17.000.000đ. Chị C đồng ý chia cho anh H được sở hữu căn nhà, nhà vệ sinh (nhà không sổ, tọa lạc tại ấp K, xã T, thành phố S). Xét thấy sự thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.4] Đối với phần nhà tiền chế của anh C1 có trên đất, các đương sự thống nhất xác định của anh Cường, không tranh chấp, nên không làm phát sinh quyền nghĩa vụ của anh C1.

[5.5] Đối với phần diện tích đất còn lại thuộc thửa 245, tờ bản đồ 26 do anh H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài sản khác trên thửa đất 245, chị C xác định là tài sản riêng của anh H, không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Các đương sự xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) là 300.000đ. Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng nuôi con) là 300.000đ. Chị C và anh H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tổng giá trị tài sản được chia gồm: $\frac{1}{2}$ giá trị nhà chính là 10.736.000đ; $\frac{1}{2}$ giá trị nhà vệ sinh là 863.000đ; $\frac{1}{2}$ chi phí cải tạo, san lấp thửa 245 là 17.000.000đ, $\frac{1}{2}$ số tiền thuê đất là 27.500.000đ. Tổng cộng là 56.099.000đ x 5% = 2.804.950đ (làm tròn số là 2.805.000đ).

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Số tiền 1.771.000đ, chị C phải chịu toàn bộ, đã nộp đủ và chi xong.

[9] Về chi phí định giá tài sản: Chị C và anh H mỗi người chịu 50%. Chị C đã nộp tạm ứng số tiền 600.000đ, do đó anh H có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị C là 300.000đ.

Đối với ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị C với anh H; Về nuôi con chung tên G, sinh ngày 15/8/2006 giao cho chị C được quyền nuôi dưỡng; Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000đ/tháng; Về chia tài sản chung chấp nhận một phần yêu cầu của chị C, buộc anh H chia cho chị C số tiền 56.099.000đ là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 165 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 33, 43, 55, 58, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị C và anh H.

2. Về nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị C về việc nuôi con chung khi ly hôn.

- Chị C được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên G, sinh ngày 15/8/2006 (hiện cháu G đang sống với chị C).

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh H về việc cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

- Anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi cháu G thành niên (đủ 18 tuổi).

3. Về chia tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị C về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

- Buộc anh H chia tài sản chung cho chị C: $\frac{1}{2}$ giá trị nhà chính là 10.736.000đ; $\frac{1}{2}$ giá trị nhà vệ sinh là 863.000đ; $\frac{1}{2}$ chi phí cải tạo, san lấp thửa 245 là 17.000.000đ, $\frac{1}{2}$ số tiền thuê đất là 27.500.000đ. Tổng cộng là 56.099.000đ (năm mươi sáu triệu không trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng người phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

- Chị C có trách nhiệm di dời tài sản cá nhân (nếu có) để giao cho anh H được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu căn nhà chính, nhà vệ sinh (tọa lạc tại ấp K, xã T, thành phố S, Đồng Tháp)

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc kèm theo).

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị C phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và 2.805.000đ án phí dân sự sơ thẩm (tương ứng với giá trị tài sản được chia). Số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp là 300.000đ ngày 27/9/2019, biên lai thu số 0004021 và 13.800.000đ ngày 29/7/2019, biên lai thu số 0004022 được khấu trừ vào án phí phải nộp. Chị C được nhận lại 10.995.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

Anh H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng nuôi con) và 2.805.000đ án phí dân sự sơ thẩm (tương ứng với giá trị tài sản được chia).

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị C phải chịu toàn bộ số tiền là 1.771.000đ. Chị C đã nộp đủ và chi xong.

7. Về chi phí định giá tài sản: Chị C và anh H mỗi người chịu 50%. Chị C đã nộp tạm ứng số tiền 600.000đ, do đó anh H có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị C là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Quốc Cường vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án tổng đạt, niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án ND Tỉnh ĐT
- VKS ND TPSĐ
- THA Dân sự TPSĐ
- UBND xã Tân Khánh Đông, TPSĐ
- Các đương sự
- Lưu h/s

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thủy

